

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 6

MÔN: TIẾNG ANH 4 EXPLORE OUR WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out.

(Chọn từ khác.)

1.

office (n): văn phòng

hairdresser (n): thợ cắt tóc

driver (n): tài xế

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ địa điểm, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ nghề nghiệp.=> **Chọn A**

2.

tape (n): băng dính

notebook (n): sổ ghi chép

count (v): đếm

Giải thích: Đáp án C là động từ, các phương án còn lại đều là danh từ.=> **Chọn C**

3.

sunny (adj): có nắng

jeans (n): quần bò

windy (adj): có gió

Giải thích: Đáp án B là danh từ, các phương án còn lại đều là tính từ.=> **Chọn B**

4.

toothpaste (n): kem đánh răng

farm (n): nông trại

towel (n): cái khăn

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ địa điểm, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ đồ dùng.

=> **Chọn B**

5.

pencil case (n): hộp/túi đựng bút

put on (phr. v): mặc lên

turn off (phr. v): tắt

Giải thích: Đáp án A là danh từ, các phương án còn lại đều là những cụm động từ.

=> **Chọn A**

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

want + to + động từ nguyên thể: muốn làm gì

Lưu ý: dạng nguyên thể của động từ to be là “be”.

Do you want **to be** an actor?

(Bạn có muốn trở thành diễn viên không?)

=> **Chọn B**

2.

Những mốc thời gian giờ cụ thể, ta dùng kèm giới từ “at”.

I eat dinner **at** 6:30 P.M.

(Tôi ăn tối lúc 6 rưỡi.)

=> **Chọn A**

3.

Câu hỏi hỏi thông tin về “job” - “nghề nghiệp” => Dùng từ để hỏi “What”.

What is your mother’s job?

(Mẹ bạn làm nghề gì?)

=> **Chọn C**

4.

Câu trúc rủ ai đó cùng làm gì: **Let’s + động từ nguyên thể**

It’s sunny. Let’s **go** outside.

(Trời nắng rồi. Cùng ra ngoài đi.)

=> **Chọn A**

5.

Nhận thấy câu trả lời mang thông tin về địa điểm, vậy nên câu hỏi cũng phải là câu hỏi về địa điểm => dùng "Where"

Where are you? - I'm there in library.

(Câu đang ở đâu vậy? - Tôi đang ở thư viện.)

=> **Chọn C**

III. Read and complete.

(Đọc và hoàn thành.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Anna is my best friend. Her dad is an office worker, and her mom is a vet. Her father (1) **works** in a building opposite their house. Her mother works in an (2) **animal** hospital. Her parents (3) **are** busy, but they still spend time for family at the weekend. Anna is a student. She (4) **wants** to be a (5) **scientist** in the future.

Tạm dịch:

Anna là bạn thân nhất của tớ. Bố bạn ấy là một nhân viên văn phòng, mẹ bạn ấy là một bác sĩ thú y. Bố bạn ấy làm việc ở một tòa nhà đối diện nhà của họ. Mẹ của bạn ấy làm việc ở một bệnh viện thú y. Bố mẹ bạn ấy rất bận nhưng họ vẫn dành thời gian cho gia đình vào cuối tuần. Anna là một học sinh, bạn ấy muốn trở thành một nhà khoa học trong tương lai.

IV. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. What are your parents' jobs?

(Bố mẹ bạn làm nghề gì?)

2. Can I use your glue?

(Tớ dùng keo của cậu được không?)

3. They're his sneakers.

(Chúng là giày thể thao của anh ấy.)

4. There are forty students in my class.

(Có 40 học sinh trong lớp học của tớ.)

5. Go to the board.

(Hãy lên bảng.)

